

**Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế
Bình Định (BIDIPHAR)**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 40



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKDN điều chỉnh lần 12 ngày 4 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên	
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Thanh Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

1956
: TY
HẮN
G THI
NH ĐỊNH
.PHAR
N-T. B

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trên đây là báo cáo của Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12315209/67742120/LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.290.410.695.541	1.260.686.049.632
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	134.366.672.282	87.837.172.191
111	1. Tiền		52.866.672.282	42.837.172.191
112	2. Các khoản tương đương tiền		81.500.000.000	45.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		130.176.911.108	221.194.519.950
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.393.300	1.393.300
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	130.175.517.808	221.193.126.650
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		503.964.051.286	452.185.611.037
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	481.445.660.132	499.325.523.670
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	87.099.584.134	15.550.258.465
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		198.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.313.247.720	6.688.612.776
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(70.092.440.700)	(69.378.783.874)
140	IV. Hàng tồn kho	9	511.062.640.272	487.852.855.794
141	1. Hàng tồn kho		519.443.661.736	498.362.970.942
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.381.021.464)	(10.510.115.148)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.840.420.593	11.615.890.660
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	9.005.105.810	9.541.666.385
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.698.553.631	1.920.443.670
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	136.761.152	153.780.605
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		753.317.687.400	728.223.255.164
220	I. Tài sản cố định		354.592.056.228	357.305.746.063
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	297.219.893.955	299.105.881.972
222	Nguyên giá		802.156.352.658	780.662.733.405
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(504.936.458.703)	(481.556.851.433)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	57.372.162.273	58.199.864.091
228	Nguyên giá		75.825.743.392	75.825.743.392
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.453.581.119)	(17.625.879.301)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	13	185.847.908.834	162.760.946.527
242	1. Xây dựng cơ bản dở dang		185.847.908.834	162.760.946.527
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	14	166.248.439.884	163.527.992.179
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		162.734.904.913	160.014.457.208
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		3.513.534.971	3.513.534.971
260	IV. Tài sản dài hạn khác		46.629.282.454	44.628.570.395
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	38.257.227.538	36.659.399.358
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	8.372.054.916	7.969.171.037
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.043.728.382.941	1.988.909.304.796

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		474.437.259.789	556.067.765.007
310	I. Nợ ngắn hạn		345.141.567.709	417.989.445.788
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	114.079.465.783	125.403.585.498
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	11.268.541.175	9.406.791.572
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	26.277.151.095	29.006.327.563
314	4. Phải trả người lao động		74.129.050.133	86.393.738.206
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	16.612.327.976	33.519.291.196
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.659.860.643	13.400.913.876
320	7. Vay ngắn hạn	19	16.000.000.000	35.267.119.497
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	82.115.170.904	85.591.678.380
330	II. Nợ dài hạn		129.295.692.080	138.078.319.219
338	1. Vay dài hạn	19	36.000.000.000	44.000.000.000
342	2. Dự phòng dài hạn khác	3.11	7.253.031.400	6.652.220.099
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	86.042.660.680	87.426.099.120
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.569.291.123.152	1.432.841.539.789
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.564.327.044.139	1.428.562.388.336
411	1. Vốn cổ phần		748.835.590.000	748.835.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		748.835.590.000	748.835.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.921.442.000	20.921.442.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.950.145.572	8.195.890.640
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		174.168.770.079	174.168.770.079
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		617.403.893.046	478.393.492.175
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		477.864.808.656	273.911.790.637
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		139.539.084.390	204.481.701.538
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	23	4.964.079.013	4.279.151.453
431	1. Nguồn kinh phí		2.134.377.532	988.645.822
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		2.829.701.481	3.290.505.631
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.043.728.382.941	1.988.909.304.796



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	850.648.857.276	819.551.644.529
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(33.819.703.794)	(23.655.227.888)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	816.829.153.482	795.896.416.641
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(415.183.720.741)	(399.357.254.467)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		401.645.432.741	396.539.162.174
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	5.361.730.366	7.833.350.886
22	7. Chi phí tài chính	27	(7.988.451.221)	(8.920.789.130)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	27	(2.253.444.275)	(4.313.550.723)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	14.1	6.494.876.292	11.461.944.239
25	9. Chi phí bán hàng	26	(193.362.697.363)	(190.604.650.875)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(45.915.936.493)	(40.468.022.428)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		166.234.954.322	175.840.994.866
31	12. Thu nhập khác		63.348.889	397.818.153
32	13. Chi phí khác		(355.513.241)	(136.070.416)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(292.164.352)	261.747.737
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.942.789.970	176.102.742.603
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(26.806.589.459)	(33.803.618.192)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	402.883.879	614.432.717
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		139.539.084.390	142.913.557.128

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		139.539.084.390	142.913.557.128
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	1.283	1.326
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	1.283	1.326



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.942.789.970	176.102.742.603
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		23.820.708.226	23.250.075.734
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		703.647.910	(3.723.967.329)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		393.512.899	234.549.187
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.027.399.130)	(18.183.614.163)
06	Chi phí lãi vay	27	2.253.444.275	4.313.550.723
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		182.086.704.150	181.993.336.755
09	Giảm các khoản phải thu		3.494.443.836	27.963.775.129
10	Tăng hàng tồn kho		(21.080.690.794)	(86.413.367.930)
11	Giảm các khoản phải trả		(48.789.399.773)	(42.332.245.347)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.061.267.605)	(4.959.613.972)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.385.389.275)	(4.480.783.723)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(31.241.215.707)	(12.975.825.788)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		701.127.560	6.710.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.031.903.326)	(18.337.020.758)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78.692.409.066	40.464.964.366
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(101.450.533.452)	(60.800.577.932)
23	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng		(130.373.517.808)	(76.799.178.082)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn		221.193.126.650	175.789.250.637
27	Tiền thu lãi tiền gửi		5.754.056.339	7.485.201.147
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(4.876.868.271)	45.674.695.770

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	40.466.201.000	185.824.056.089
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(67.733.320.497)	(152.707.632.271)
36	Tiền trả cổ tức	22.2	-	(149.626.204.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(27.267.119.497)	(116.509.780.182)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		46.548.421.298	(30.370.120.046)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		87.837.172.191	55.562.451.250
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(18.921.207)	(49.198.759)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	134.366.672.282	25.143.132.445




Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 ngày 4 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.335 người (31 tháng 12 năm 2023: 1.303 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm hai (2) công ty con và một (1) công ty liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	Bán buôn và bán lẻ thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế	100,00	100,00
(2) Công ty TNHH MTV Dược liệu Hữu cơ Bidiphar	Tỉnh Bình Định	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,00	100,00
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su	33,58	33,58

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này ghi nhận quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho nhân viên và quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty, và được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Quỹ này được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2595
G TY
PHÂN
G THIỆ
4 ĐỊNH
(AR)
F. BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các thiết bị, dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	929.171.190	1.289.622.140
Tiền gửi ngân hàng	51.937.501.092	41.547.550.051
Tương đương tiền (*)	<u>81.500.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>134.366.672.282</u>	<u>87.837.172.191</u>

(*) Tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	436.313.803.883	454.193.667.421
TỔNG CỘNG	481.445.660.132	499.325.523.670
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 8)	(67.419.573.108)	(65.223.642.815)
GIÁ TRỊ THUẦN	414.026.087.024	434.101.880.855

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tofflon Science and Technology Group Company Limited	36.981.616.200	1.658.180.000
Truking Technology Limited	12.926.050.400	267.850.200
Công ty TNHH Lê Gia Phúc	11.865.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Định Tân	9.369.301.792	-
Khác	15.957.615.742	13.624.228.265
TỔNG CỘNG	87.099.584.134	15.550.258.465
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 8)	(1.909.279.592)	(1.873.279.592)
GIÁ TRỊ THUẦN	85.190.304.542	13.676.978.873

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tạm ứng nhân viên	2.805.405.089	1.371.169.088
Lãi tiền gửi dự thu	766.357.365	1.987.890.866
Khác	1.741.485.266	3.329.552.822
TỔNG CỘNG	5.313.247.720	6.688.612.776
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 8)	(763.588.000)	(2.281.861.467)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.549.659.720	4.406.751.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

8.1 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	(69.378.783.874)	(71.386.293.175)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(4.571.999.735)	(3.159.114.597)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.340.069.442	5.983.862.426
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ	1.518.273.467	148.953.474
Số cuối kỳ	<u>(70.092.440.700)</u>	<u>(68.412.591.872)</u>

8.2 Nợ quá hạn

	Đối tượng			VND
	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	Công ty TNHH Kiến Tạo	Khách hàng khác	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Giá gốc	46.986.723.841	12.739.449.445	19.926.397.901	79.652.571.187
Dự phòng	<u>(46.986.723.841)</u>	<u>(12.739.449.445)</u>	<u>(10.366.267.414)</u>	<u>(70.092.440.700)</u>
Giá trị thuần	-	-	9.560.130.487	9.560.130.487
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Giá gốc	46.986.723.841	13.139.449.445	24.749.014.846	84.875.188.132
Dự phòng	<u>(46.986.723.841)</u>	<u>(9.197.614.612)</u>	<u>(13.194.445.421)</u>	<u>(69.378.783.874)</u>
Giá trị thuần	-	3.941.834.833	11.554.569.425	15.496.404.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	301.925.359.304	(2.991.316.001)	303.943.447.795	(3.598.086.214)
Thành phẩm	178.145.310.917	(2.764.952.019)	162.694.724.378	(4.097.331.411)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.528.640.404	-	16.738.489.192	-
Hàng mua đang đi đường	9.129.792.537	-	7.732.059.545	-
Hàng hóa	6.707.244.934	(2.624.753.444)	5.341.907.605	(2.814.697.523)
Công cụ, dụng cụ	2.007.313.640	-	1.912.342.427	-
TỔNG CỘNG	519.443.661.736	(8.381.021.464)	498.362.970.942	(10.510.115.148)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	(10.510.115.148)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.129.093.684	-
Số cuối kỳ	<u>(8.381.021.464)</u>	<u>-</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	9.005.105.810	9.541.666.385
Công cụ, dụng cụ	4.147.836.413	3.812.443.872
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.378.924.336	4.165.666.576
Chi phí thuê	487.600.000	401.150.000
Khác	990.745.061	1.162.405.937
Dài hạn	38.257.227.538	36.659.399.358
Chi phí thuê đất (*)	30.431.329.608	30.783.712.544
Chi phí bảo trì và sửa chữa	4.602.008.134	2.481.910.355
Công cụ dụng cụ	2.144.390.739	2.059.365.691
Khác	1.079.499.057	1.334.410.768
TỔNG CỘNG	47.262.333.348	46.201.065.743

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội với thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 6 năm 2066 và đến ngày 31 tháng 7 năm 2069.

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	220.742.995.716	494.801.106.947	47.024.008.702	18.094.622.040	780.662.733.405
Mua mới trong kỳ	57.282.403	4.363.295.578	-	196.959.091	4.617.537.072
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	9.606.130.446	4.659.507.131 (1.380.641.728)	4.028.116.332	39.970.000 (77.000.000)	18.333.723.909 (1.457.641.728)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	230.406.408.565	502.443.267.928	51.052.125.034	18.254.551.131	802.156.352.658
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	33.731.593.124	242.107.107.862	31.450.079.664	13.633.143.452	320.921.924.102
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	123.121.100.838	305.058.762.314	37.584.110.022	15.792.878.259	481.556.851.433
Khấu hao trong kỳ	7.741.020.119	15.402.813.553 (1.380.641.728)	1.146.108.497	547.306.829 (77.000.000)	24.837.248.998 (1.457.641.728)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	130.862.120.957	319.080.934.139	38.730.218.519	16.263.185.088	504.936.458.703
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	97.621.894.878	189.742.344.633	9.439.898.680	2.301.743.781	299.105.881.972
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	99.544.287.608	183.362.333.789	12.321.906.515	1.991.366.043	297.219.893.955
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	56.048.384.016	109.849.020.793	680.259.863	504.485.814	167.082.150.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	56.767.881.650	19.057.861.742	75.825.743.392
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	11.469.065.800	11.469.065.800
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.702.794.182	14.923.085.119	17.625.879.301
Hao mòn trong kỳ	113.471.061	714.230.757	827.701.818
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.816.265.243	15.637.315.876	18.453.581.119
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	54.065.087.468	4.134.776.623	58.199.864.091
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	53.951.616.407	3.420.545.866	57.372.162.273

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư (Giai đoạn 2)	72.760.095.509	76.198.328.305
Dây chuyền thuốc tiêm bột	28.671.738.938	28.578.533.644
Nhà máy thuốc vô trùng thể tích nhỏ	26.336.458.950	2.329.504.556
Văn phòng Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.924.000.000	24.924.000.000
Dự án trồng cây dược liệu	811.568.318	537.228.734
Cửa hàng trưng bày thiết bị y tế	-	6.417.855.546
Khác	32.344.047.119	23.775.495.742
TỔNG CỘNG	185.847.908.834	162.760.946.527

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh ("TM" số 14.1)	162.734.904.913	160.014.457.208
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 14.2)	3.513.534.971	3.513.534.971
TỔNG CỘNG	166.248.439.884	163.527.992.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Khai thác, chế biến mủ cao su	33,58	<u>92.868.048.000</u>

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND
	Số tiền
Giá gốc đầu tư:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>92.868.048.000</u>
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	67.146.409.208
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	6.494.876.292
Chênh lệch tỷ giá	<u>(3.774.428.587)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>69.866.856.913</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>160.014.457.208</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>162.734.904.913</u>

14.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	Cung cấp thiết bị và hệ thống chống sét	10,00	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	2,5	<u>1.513.534.971</u>
TỔNG CỘNG			<u>3.513.534.971</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Định Tân	13.273.273.764	-
Truking Technology Limited	3.113.579.550	4.479.579.550
Công ty TNHH Công nghệ Trung Sơn	1.025.388.000	4.824.825.273
Aristopharma Ltd.	-	4.945.248.000
Khác	96.667.224.469	111.153.932.675
TỔNG CỘNG	<u>114.079.465.783</u>	<u>125.403.585.498</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Dược VP-Pharma	2.132.537.400	1.410.401.050
Công ty Cổ phần Thiết bị T&T	2.094.750.000	498.750.000
Công ty Cổ phần Sundial Pharma	1.456.514.547	1.432.571.792
Khác	5.584.739.228	6.065.068.730
TỔNG CỘNG	<u>11.268.541.175</u>	<u>9.406.791.572</u>

16. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2024
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.895.013.022	26.806.589.459	(31.241.215.707)	23.460.386.774
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	822.267.082	9.547.428.523	(8.708.253.735)	1.661.441.870
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(130.633.868)	11.048.526.194	(11.042.779.245)	(124.886.919)
Thuế thu nhập cá nhân	272.617.762	13.464.799.202	(12.585.589.414)	1.151.827.550
Thuế nhập khẩu	(19.850.259)	296.140.644	(284.868.140)	(8.577.755)
Khác	13.133.219	748.264.688	(761.199.484)	198.423
TỔNG CỘNG	<u>28.852.546.958</u>	<u>61.911.748.710</u>	<u>(64.623.905.725)</u>	<u>26.140.389.943</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	(153.780.605)			(136.761.152)
<i>Phải trả</i>	29.006.327.563			26.277.151.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí hoạt động bán hàng	14.795.642.434	32.249.962.692
Chi phí khác	1.816.685.542	1.269.328.504
TỔNG CỘNG	<u>16.612.327.976</u>	<u>33.519.291.196</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Quỹ từ thiện Thiên Phúc	2.132.965.369	2.472.000.000
Thủ lao HĐQT và Ủy Ban Kiểm toán	994.975.675	5.944.975.675
Thu chi hộ	-	3.235.148.290
Khác	1.531.919.599	1.748.789.911
TỔNG CỘNG	<u>4.659.860.643</u>	<u>13.400.913.876</u>

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vay ngắn hạn	35.267.119.497	40.466.201.000	(67.733.320.497)	8.000.000.000	16.000.000.000
Vay ngân hàng	19.267.119.497	40.466.201.000	(59.733.320.497)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 19.1)	16.000.000.000	-	(8.000.000.000)	8.000.000.000	16.000.000.000
Vay dài hạn	44.000.000.000	-	-	(8.000.000.000)	36.000.000.000
Vay bên liên quan (TM số 19.1)	44.000.000.000	-	-	(8.000.000.000)	36.000.000.000
TỔNG CỘNG	79.267.119.497	40.466.201.000	(67.733.320.497)	-	52.000.000.000

19.1 Vay dài hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định (TM số 30)	52.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2024 đến ngày 23 tháng 9 năm 2027	7,0	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội	Toàn bộ tài sản trong tương lai dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư (TM số 11)
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000				
Vay dài hạn	36.000.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

				VND
	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	25.246.465.913	49.791.530.441	10.553.682.026	85.591.678.380
Tăng khác	16.200.000	-	-	16.200.000
Sử dụng quỹ	<u>(2.707.287.000)</u>	<u>(785.420.476)</u>	<u>-</u>	<u>(3.492.707.476)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>22.555.378.913</u>	<u>49.006.109.965</u>	<u>10.553.682.026</u>	<u>82.115.170.904</u>

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

				VND
	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	65.177.085.243	22.249.013.877	87.426.099.120	
Khấu hao TSCĐ trừ vào quỹ	-	<u>(1.383.438.440)</u>	<u>(1.383.438.440)</u>	
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>65.177.085.243</u>	<u>20.865.575.437</u>	<u>86.042.660.680</u>	



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	7.078.865.513	147.263.283.034	426.807.725.607	1.348.954.109.596
Cổ tức công bố bằng tiền	-	-	-	-	-	(149.626.204.000)	(149.626.204.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	142.913.557.128	142.913.557.128
Khác	-	-	-	(3.307.970.136)	-	(3.268.643.471)	(6.576.613.607)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	3.770.895.377	147.263.283.034	416.826.435.264	1.335.664.849.117

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	8.195.890.640	174.168.770.079	478.393.492.175	1.428.562.388.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	139.539.084.390	139.539.084.390
Khác	-	-	-	(3.245.745.068)	-	(528.683.519)	(3.774.428.587)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	4.950.145.572	174.168.770.079	617.403.893.046	1.564.327.044.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>748.835.590.000</u>	<u>748.835.590.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	(149.626.204.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	(149.626.204.000)

22.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	74.883.559	74.883.559
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.883.559	74.883.559
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(40.085)	(40.085)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.843.474	74.843.474

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Quỹ Đầu tư Phát triển	99.884.850.000	13,34	99.884.850.000	13,34
Tỉnh Bình Định	59.850.000.000	7,99	49.045.000.000	6,54
KWE Beteiligungen AG	588.699.890.000	78,62	599.504.890.000	80,07
Các cổ đông khác	400.850.000	0,05	400.850.000	0,05
Cổ phiếu quỹ	<u>400.850.000</u>	<u>0,05</u>	<u>400.850.000</u>	<u>0,05</u>
TỔNG CỘNG	<u>748.835.590.000</u>	<u>100,00</u>	<u>748.835.590.000</u>	<u>100,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)
		VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	139.539.084.390	142.913.557.128
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	<u>(19.535.471.814)</u>	<u>(18.833.840.932)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	120.003.612.576	124.079.716.196
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (**)	93.553.762	93.553.762
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>1.283</u>	<u>1.326</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	<u>1.283</u>	<u>1.326</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 12% và thù lao Hội đồng Quản trị tại mức 2% từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 749/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024.

(**) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành cho 2 kỳ đã được điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng của nghiệp vụ phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã được thực hiện trong tháng 7 năm 2024 (Thuyết minh số 34).

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định ("SKHCNTBD") liên quan tới các hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định", hợp đồng "Nghiên cứu phát triển dạng bào chế và đánh giá tác động của bài thuốc điều trị chấn Thương trong võ cổ truyền Bình Định" và các hợp đồng nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng quy trình nhân giống, trồng và chế biến một số loại cây dược liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	850.648.857.276	819.551.644.529
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán dược phẩm sản xuất	822.351.713.717	780.711.204.251
Doanh thu bán dược phẩm mua ngoài	13.786.268.058	16.598.372.490
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	8.441.630.463	8.249.906.693
Doanh thu bán vật tư y tế	5.067.261.713	13.874.625.364
Khác	1.001.983.325	117.535.731
Các khoản giảm trừ doanh thu	(33.819.703.794)	(23.655.227.888)
Chiết khấu thương mại	(32.101.658.943)	(22.143.773.035)
Hàng bán trả lại	(1.718.044.851)	(1.511.454.853)
DOANH THU THUẦN	816.829.153.482	795.896.416.641

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi	4.532.522.838	6.721.669.924
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	829.207.528	1.111.680.962
TỔNG CỘNG	5.361.730.366	7.833.350.886

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	391.763.251.221	365.201.944.993
Giá vốn bán dược phẩm mua ngoài	13.150.033.064	15.715.752.819
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	5.095.725.582	5.806.733.932
Giá vốn bán vật tư y tế	4.671.304.695	12.545.166.171
Khác	503.406.179	87.656.552
TỔNG CỘNG	415.183.720.741	399.357.254.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	193.362.697.363	190.604.650.875
Chi phí nhân viên bán hàng	104.125.441.940	111.833.832.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.929.850.206	26.114.922.446
Chi phí khấu hao	1.533.984.214	1.601.311.819
Khác	60.773.421.003	51.054.584.092
Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.915.936.493	40.468.022.428
Chi phí nhân viên	22.775.125.085	23.281.091.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.422.919.440	5.697.350.193
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.015.187.521	5.917.278.956
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		
nợ phải thu khó đòi	2.231.930.293	(2.824.747.829)
Khác	10.470.774.154	8.397.049.398
TỔNG CỘNG	<u>239.278.633.856</u>	<u>231.072.673.303</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chiết khấu thanh toán	4.013.246.492	3.616.973.386
Chi phí lãi vay	2.253.444.275	4.313.550.723
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.721.760.454	990.265.021
TỔNG CỘNG	<u>7.988.451.221</u>	<u>8.920.789.130</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.380.558.594	345.696.367.112
Chi phí nhân viên	170.248.686.177	176.509.133.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.634.352.437	59.953.669.060
Chi phí khấu hao và hao mòn	23.820.708.226	23.250.075.734
Dự phòng (hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	2.231.930.293	(2.824.747.829)
Chi phí khác	72.415.998.791	60.582.329.443
TỔNG CỘNG	<u>656.732.234.518</u>	<u>663.166.827.501</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là:

- theo thuế suất thuế TNDN thông thường 20% trên thu nhập chịu thuế thu được từ hoạt động sản xuất từ nhà máy Nguyễn Thái Học, và
- miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo trên thu nhập chịu thuế thu được từ nhà máy Nhơn Hội và Công ty TNHH MTV Dược Liệu Hữu Cơ Bidiphar ("Dược liệu Hữu Cơ Bidiphar").

Các công ty con còn lại của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.806.589.459	33.803.618.192
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(402.883.879)</u>	<u>(614.432.717)</u>
TỔNG CỘNG	<u>26.403.705.580</u>	<u>33.189.185.475</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>165.942.789.970</u>	<u>176.102.742.603</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	33.188.557.994	35.220.548.521
<i>Các khoản điều chỉnh theo thuế suất 20%</i>		
Thu nhập từ nhà máy Nhơn Hội	(5.950.035.265)	-
Lãi từ công ty liên kết	(1.298.975.258)	(2.292.388.848)
Chi phí không được trừ	564.726.715	261.025.802
Thu nhập từ Dược liệu Hữu Cơ Bidiphar	<u>(100.568.606)</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>26.403.705.580</u>	<u>33.189.185.475</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Khấu hao TSCĐ	5.103.365.207	4.343.317.219	760.047.988	757.942.546
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.450.606.280	1.330.444.020	120.162.260	(179.843.900)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.676.204.293	2.102.023.029	(425.818.736)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	141.879.136	193.386.769	(51.507.633)	36.334.071
TỔNG CỘNG	8.372.054.916	7.969.171.037	402.883.879	614.432.717

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty và có phát sinh giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	Trả nợ vay	8.000.000.000	8.000.000.000
	Chi phí lãi vay	2.016.000.000	2.429.479.000
	Cổ tức	-	19.976.970.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vay			
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	Vay	<u>52.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán ("UBKT") trực thuộc HĐQT trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	2.140.325.000	2.217.082.500
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	1.794.766.596	1.484.372.500
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc	1.480.975.000	1.492.660.000
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	1.199.785.000	1.004.825.000
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên HĐQT	1.007.440.000	436.000.000
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên HĐQT	750.000.000	550.000.000
Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch HĐQT	650.000.000	600.000.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên độc lập HĐQT/ Thành viên UBKT (đến ngày 27 tháng 4 năm 2024)	580.000.000	580.000.000
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên HĐQT (đến ngày 27 tháng 4 năm 2024)	550.000.000	550.000.000
Ông Nguyễn Văn Quá	Thành viên HĐQT (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	858.000.000
TỔNG CỘNG		<u>10.153.291.596</u>	<u>9.772.940.000</u>

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ :		
Đô la Mỹ (USD)	23.161,34	70.221,20
Euro (EUR)	152,50	157,45

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty đang thuê nhà kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	1.621.874.832	1.407.704.832
Từ 1 – 5 năm	651.022.416	1.044.044.832
TỔNG CỘNG	<u>2.272.897.248</u>	<u>2.451.749.664</u>

Cam kết đầu tư

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây dựng nhà máy thuốc ung thư như sau:

	VND		
	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị đã ghi nhận	Giá trị cam kết còn lại
Nhà máy thuốc vô trùng thể tích nhỏ	211.635.058.000	26.336.458.950	185.298.599.050
Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư (Giai đoạn 2)	74.415.403.184	72.760.095.509	1.655.307.675
Dự án GMP-EU	73.215.000.000	10.483.852.674	62.731.147.326
Dây chuyền thuốc tiêm bột	31.427.785.000	28.671.738.938	2.756.046.062
TỔNG CỘNG	<u>390.693.246.184</u>	<u>138.252.146.071</u>	<u>252.441.100.113</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 749/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 đã phê duyệt việc phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 25%, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Theo đó, vào ngày 26 tháng 6 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1056/NQ-HĐQT đã phê duyệt kết quả phát hành 18.710.868 cổ phiếu trên và vốn cổ phần của Nhóm Công ty sau đợt phát hành là 935.938.470.000 VND. Việc thay đổi vốn cổ phần này cũng được SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 ngày 4 tháng 7 năm 2024. Nhóm Công ty đã nhận được Công văn số 455/QĐ-SGDHCM của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 26 tháng 7 năm 2024, chấp thuận Nhóm Công ty được thay đổi đăng ký niêm yết.

Ngoài sự kiện như được trình bày trên đây, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

